

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419

Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

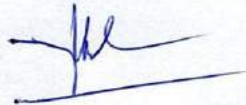
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		261,760,525,936	188,923,155,212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42,325,674,187	71,319,593,032
1. Tiền	111		9,325,674,187	2,953,798,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	68,365,794,522
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	209,900,063,460	105,850,063,460
1. Chứng khoán kinh doanh	121		63,460	63,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		209,900,000,000	105,850,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,426,335,929	10,718,673,677
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102,297,000	340,996,150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,000,000	65,100,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8,304,038,929	10,312,577,527
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	950,263,423	537,591,797
1. Hàng tồn kho	141		950,263,423	537,591,797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158,188,937	497,233,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	158,188,937	456,301,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40,931,888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		10,388,602,401	10,799,787,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		329,000,000	285,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	329,000,000	285,000,000
II. Tài sản cố định	220		2,012,074,649	2,664,925,748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,860,199,849	2,492,340,748
- Nguyên giá	222		79,600,951,058	79,600,951,058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,740,751,209)	(77,108,610,310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	151,874,800	172,585,000
- Nguyên giá	228		20,522,931,962	20,522,931,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,371,057,162)	(20,350,346,962)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7,713,651,288	7,713,651,288
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,500,000,000	9,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,786,348,712)	(1,786,348,712)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		333,876,464	136,210,620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	333,876,464	136,210,620
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		272,149,128,337	199,722,942,868

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		54,945,848,217	17,228,302,886
I. Nợ ngắn hạn	310		54,805,848,217	17,073,302,886
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	4,154,361,081	176,484,163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	18,275,527,101	1,452,888,412
4. Phải trả người lao động	314		17,872,264,081	1,037,896,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	1,279,167,603	1,038,395,034
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	8,000,000,000	8,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,221,528,351	5,367,638,409
II. Nợ dài hạn	330	V.11b	140,000,000	155,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		140,000,000	155,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		217,203,280,120	182,494,639,982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	217,203,280,120	182,494,639,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,923,190,120	53,214,549,982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		31,440,730,200	28,885,841,435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		56,482,459,920	24,328,708,547
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		272,149,128,337	199,722,942,868

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Vũ Ngọc Tuấn



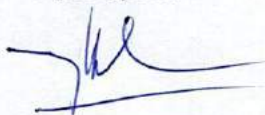
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

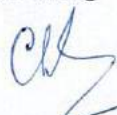
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2/2022	Quý 2/2021	01/01/2022 -> 30/06/2022	01/01/2021 -> 30/06/2021
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01		98,479,486,073	14,080,451,818	128,203,407,117	23,777,483,910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	98,479,486,073	14,080,451,818	128,203,407,117	23,777,483,910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31,378,039,776	8,328,074,395	45,416,548,479	14,517,410,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67,101,446,297	5,752,377,423	82,786,858,638	9,260,073,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,502,067,122	1,571,117,776	1,886,901,286	2,459,914,560
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		292,133,901		292,133,901
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	2,628,643,575	837,079,002	4,199,802,150	1,522,026,305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5,987,583,161	1,757,290,586	9,886,677,874	4,821,429,473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		59,987,286,683	4,436,991,710	70,587,279,900	5,084,398,171
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,865,000	7,487,000	15,795,000	205,790,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,865,000	7,487,000	15,795,000	205,790,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		59,989,151,683	4,444,478,710	70,603,074,900	5,290,188,353
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	11,997,830,337	888,895,742	14,120,614,980	1,058,037,671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		47,991,321,346	3,555,582,968	56,482,459,920	4,232,150,682

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng

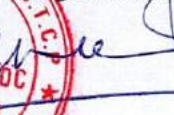


Trần Thị Châu Dân



HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

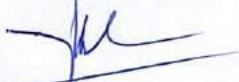
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tháng: 01/2022 -> 06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2022 -> 30/06/2022	01/01/2021 -> 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70,603,074,900	5,290,188,353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6, V.7	652,851,099	781,822,593
- Các khoản dự phòng	03		-	292,133,901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,879,074,452)	(2,453,213,015)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,376,851,547	3,910,931,832
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		214,123,608	(2,718,443,495)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(412,671,626)	(218,512,131)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		26,984,543,596	(1,410,679,826)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		100,446,577	(316,849,222)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(3,457,249,137)	(3,241,700,256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,795,416,340)	(5,138,949,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89,010,628,225	(9,134,202,806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(454,858,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172,400,000,000)	(93,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,350,000,000	107,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,954,220,480	6,075,937,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100,095,779,520)	19,721,079,444
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(17,908,767,550)	(29,826,684,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,908,767,550)	(29,826,684,220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28,993,918,845)	(19,239,807,582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,319,593,032	37,454,121,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	42,325,674,187	18,214,313,776

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân



Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

Số: 63 / CVNHS

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý II/ 2022
Báo cáo KQKD Công ty Mẹ của Cty CP CVN Đầm Sen
Thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch hơn 10% lợi nhuận quý II năm 2022 so với quý II năm 2021 tại Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty Mẹ như sau:

Lợi nhuận quý 2 năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen đạt 47.991.321.346 đồng, tăng hơn 10% so với cùng kỳ vì:

Trong quý 2 năm 2021 tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19, thực hiện Chỉ thị của Thủ Tướng Chính phủ, hoạt động vui chơi giải trí tại Công ty tạm dừng hoạt động từ ngày 04/05/2021 cho đến khi có thông báo mới để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid-19. Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại từ ngày 01/01/2022 và từ quý 2 năm 2022 các hoạt động vui chơi giải trí đã hoạt động bình thường trở lại.

Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, Công ty lập công văn giải trình lợi nhuận trên.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CP CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



Ký Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19. Công ty tạm ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 04/05/2021 theo công văn số 49/CVND-S-04/05/2021, công văn 1641/UBND-VX của UBND TP.HCM, Chỉ thị số 15 và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có thông báo mới để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid19. Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.



6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 152 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Sinh học Lotus Aroma	Nghiên cứu khoa học - Thương mại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Sản xuất - Thương mại	90%	90%	90%

Vào ngày 07/6/2011, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC (gọi tắt là "ACMC") với tỷ lệ góp vốn dự kiến là 60%/ vốn điều lệ. Tính đến ngày 30/6/2022, Công ty vẫn chưa góp vốn thực tế vào ACMC. Bên cạnh đó, theo biên bản họp số 01/BBH ngày 15/5/2022, Hội đồng Quản trị ACMC thống nhất tạm ngưng góp vốn của Công ty vào các dự án của ACMC và giao cho người đại diện theo pháp luật tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...), công cụ dụng cụ, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo Quy chế lương và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm của Công ty. Tổng quỹ lương được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 30% doanh thu thuần, trong đó bao gồm 2% quỹ lương của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động theo hợp đồng lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty tạm trích lập tổng quỹ lương theo tỷ lệ 27% doanh thu thuần.

9. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng năm.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang áp dụng là 20%.

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	9,325,674,187	2,953,798,510
Tiền mặt	3,642,359,318	937,520,383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,683,314,869	2,016,278,127
Các khoản tương đương tiền	33,000,000,000	68,365,794,522
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	33,000,000,000	68,365,794,522
Cộng	42,325,674,187	71,319,593,032

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tân Việt Sin Foods	-	-	137,500,000	-
Công ty TNHH Nước uống Tinh khiết Sài Gòn	-	-	203,496,150	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (bên liên quan)	79,717,000	-	-	-
Các khách hàng khác	22,580,000	-	-	-
Cộng	102,297,000	-	340,996,150	-

4. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	439,226,727	-	215,586,763	-
Hàng hoá	511,036,696	-	322,005,034	-
Cộng	950,263,423	-	537,591,797	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8,304,038,929	-	10,312,577,527	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1,099,364,383	-	3,174,510,411	-
Tạm ứng cho nhân viên	373,139,000	-	269,879,000	-
Khoản hỗ trợ tài chính đến Bên liên quan (*)	6,800,000,000	-	6,800,000,000	-
Các khoản phải thu khác	31,535,546	-	68,188,116	-
b. Dài hạn	329,000,000	-	285,000,000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	329,000,000	-	285,000,000	-
Cộng	8,633,038,929	-	10,597,577,527	-

(*) Là khoản tiền Công ty tạm thời hỗ trợ tài chính cho Công ty CP Thực phẩm Lotus Aroma ("công ty Con") trong thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2021 để tất toán trước hạn các khoản nợ vay, lãi vay của ngân hàng TMCP Nam Á và cho các đối tác đang hoàn thiện cung cấp máy móc thiết bị, bảo hành nhà xưởng của công ty Con này theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT-CVND5 ngày 25/11/2021. Khoản hỗ trợ tài chính này sẽ được quyết định chính thức bởi Hội đồng Quản trị của Công ty.

6. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 25)**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	
		(*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	207,102,000	20,315,829,962	20,522,931,962
Số dư cuối kỳ	207,102,000	20,315,829,962	20,522,931,962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34,517,000	20,315,829,962	20,350,346,962
Khấu hao trong kỳ	20,710,200	-	20,710,200
Số dư cuối kỳ	55,227,200	20,315,829,962	20,371,057,162
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	172,585,000	-	172,585,000
Số dư cuối kỳ	151,874,800	-	151,874,800

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

Quyền sử dụng đất tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/7/2018. Từ ngày 02/7/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	158,188,937	456,301,358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69,564,625	379,439,859
Chi phí chờ phân bổ khác	88,624,312	76,861,499
Chi phí trả trước dài hạn	333,876,464	136,210,620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317,209,801	136,210,620
Chi phí chờ phân bổ khác	16,666,663	-
Cộng	492,065,401	592,511,978

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	570,982,333	570,982,333	123,103,090	123,103,090
Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú	416,475,000	416,475,000	-	-
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	869,704,374	869,704,374	-	-
Công ty CP Tân Việt Sin Foods	401,941,440	401,941,440	-	-
Công ty TNHH MTV TM Phước Ngọc Thành	239,480,810	239,480,810	-	-
Các nhà cung cấp khác	1,655,777,124	1,655,777,124	53,381,073	53,381,073
Cộng	4,154,361,081	4,154,361,081	176,484,163	176,484,163

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
Thuế giá trị gia tăng	-	9,216,545,030	3,226,157,038	5,990,387,992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,334,464,494	14,120,614,980	3,457,249,137	11,997,830,337
Thuế thu nhập cá nhân	116,545,678	1,138,430,228	974,169,854	280,806,052
Thuế tài nguyên	1,878,240	253,516,320	248,891,840	6,502,720
Tiền thuê đất, thuế đất	-	2,796,394,115	2,796,394,115	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	1,452,888,412	27,528,500,673	10,705,861,984	18,275,527,101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm bắt buộc	87,895,971	13,110,771
Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông	957,787,550	742,041,600
Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên	15,123,582	123,263,563
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145,000,000	130,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,360,500	29,979,100
Cộng	1,279,167,603	1,038,395,034
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140,000,000	155,000,000
Cộng	140,000,000	155,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Quỹ lương dự phòng (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch nạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo tờ trình được duyệt theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-CVND5 ngày 03/02/2021.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021				
Số dư tại ngày 01/01/2021	120,830,090,000	8,450,000,000	73,281,626,313	202,561,716,313
Lợi nhuận	-	-	4,232,150,682	4,232,150,682
Trích lập quỹ	-	-	(6,188,262,378)	(6,188,262,378)
Trích quỹ lương dự phòng	-	-	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
Chia cổ tức	-	-	(30,207,522,500)	(30,207,522,500)
Số dư tại ngày 30/6/2021	120,830,090,000	8,450,000,000	33,117,992,117	162,398,082,117
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022				
Số dư tại ngày 01/01/2022	120,830,090,000	8,450,000,000	53,214,549,982	182,494,639,982
Lợi nhuận	-	-	56,482,459,920	56,482,459,920
Trích lập quỹ	-	-	(3,649,306,282)	(3,649,306,282)
Chia cổ tức	-	-	(18,124,513,500)	(18,124,513,500)
Số dư tại ngày 30/6/2022	120,830,090,000	8,450,000,000	87,923,190,120	217,203,280,120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54%	40,524,340,000	40,524,340,000
AFC Vietnam Fund (AFC VF Limited)	5.04%	6,086,000,000	3,584,000,000
Ông Kenji Yabe	10.54%	12,740,860,000	12,740,860,000
Các cổ đông khác	50.88%	61,478,890,000	63,980,890,000
Cộng	100.00%	120,830,090,000	120,830,090,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>		120,830,090,000	120,830,090,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		120,830,090,000	120,830,090,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ		18,124,513,500	30,207,522,500
d. Cổ phiếu		30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/6/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển		8,450,000,000	8,450,000,000
Cộng		8,450,000,000	8,450,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2022	01/01/2022
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	334,030,285	334,030,285
Cộng	334,030,285	334,030,285

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	20,723,707,352	4,667,265,716
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	106,963,392,846	18,898,919,092
Doanh thu thuần khác	516,306,919	211,299,102
Cộng	128,203,407,117	23,777,483,910
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	486,064,810	46,597,273
Cộng	486,064,810	46,597,273
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,038,890,879	2,616,871,559
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,377,657,600	11,900,539,061
Cộng	45,416,548,479	14,517,410,620
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1,886,901,286	2,459,914,560
Cộng	1,886,901,286	2,459,914,560
4. Chi phí tài chính		
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	292,133,901
Cộng	-	292,133,901
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,236,116,962	613,552,199
Chi phí vật liệu, bao bì	446,858,762	260,882,637
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí quảng cáo	339,219,786	200,717,364
- Các khoản chi phí mua ngoài khác	278,904,517	89,488,521
Chi phí bằng tiền khác	898,702,123	357,385,584
Cộng	4,199,802,150	1,522,026,305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7,765,190,307	2,063,538,722
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	538,175,601	316,376,688
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,710,200	13,806,800
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng, ...	308,732,706	1,388,696,893
Chi phí bằng tiền khác	1,250,869,060	1,036,010,370
Cộng	9,886,677,874	4,821,429,473
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
6. Thu nhập khác		
Thu tiền bán phế liệu	-	181,818,182
Các khoản khác	15,795,000	23,972,000
Cộng	15,795,000	205,790,182
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70,603,074,900	5,290,188,353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế	70,603,074,900	5,290,188,353
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,120,614,980	1,058,037,671
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,690,928,038	4,095,124,617
Chi phí nhân công	35,728,995,821	7,891,701,406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652,851,099	781,822,593
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	9,430,253,545	8,092,217,782
Cộng	59,503,028,503	20,860,866,398

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
VND	+ 100	2,522,256,742
VND	- 100	(2,522,256,742)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
VND	+200	3,144,286,276
VND	- 200	(3,144,286,276)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán	4,154,361,081	-	-	4,154,361,081
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	233,484,082	140,000,000	-	373,484,082
Cộng	4,387,845,163	140,000,000	-	4,527,845,163
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	176,484,163	-	-	176,484,163
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	283,242,663	155,000,000	-	438,242,663
Cộng	459,726,826	155,000,000	-	614,726,826

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được trả cho các nhà cung cấp hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 26)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ngoài thông tin đã được thuyết minh tại mục V.2 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, không có khoản nợ tiềm tàng và khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Công ty con	Phải thu khác	-	6,800,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đồng lớn	Cung cấp dịch vụ	486,064,810	79,717,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị (*)	Thù lao và thưởng	1,353,333,333	1,205,555,561
Ban Tổng Giám đốc (**)	Lương và thưởng	1,483,708,753	809,437,259
Cộng		2,837,042,086	2,014,992,820
(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:			
Ông Phạm Duy Hưng		437,777,778	482,222,222
Ông Nguyễn Quốc Anh		237,777,778	196,666,667
Ông Trần Việt Anh		304,444,444	148,888,891
Ông Lê Khắc Lân		126,666,667	126,666,667
Ông Phương Xuân Thụy		122,222,222	126,666,668
Bà Lê Thị Lan Hương		124,444,444	124,444,446
Cộng		1,353,333,333	1,205,555,561
(**) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:			
Ông Vũ Ngọc Tuấn		820,076,998	439,832,456
Ông Nguyễn Quang Trường		663,631,755	369,604,803
		1,483,708,753	809,437,259

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hồng Bích



Trần Thị Châu Dân



Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng (lãi suất từ 4% đến 6,9%/năm)	209,900,000,000	209,900,000,000	105,850,000,000	105,850,000,000
Cộng	209,900,000,000	209,900,000,000	105,850,000,000	105,850,000,000

b. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (chiếm 90% vốn điều lệ) (1)	9,000,000,000	(1,610,905,560)	7,389,094,440	9,000,000,000	(1,610,905,560)	7,389,094,440
+ Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (100% vốn điều lệ) (2)	500,000,000	(175,443,152)	324,556,848	500,000,000	(175,443,152)	324,556,848
Cộng	9,500,000,000	(1,786,348,712)	7,713,651,288	9,500,000,000	(1,786,348,712)	7,713,651,288

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401189566 ngày 26/6/2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty góp 9 tỷ đồng, tương đương 90% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty con này đang tạm ngưng hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đang tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng phần vốn góp (thoái vốn) tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT-CVND5 ngày 14/4/2022.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/DK-KHCN đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019 do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty góp 10 tỷ đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 30/6/2022, Công ty đã góp 500 triệu đồng, tương đương 5% vốn điều lệ. Hiện tại, Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma đang trong quá trình đi vào hoạt động.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,736,041,518	40,592,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,600,951,058
Số dư cuối kỳ	29,736,041,518	40,592,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,600,951,058
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,259,582,922	40,026,798,467	6,018,813,707	662,259,864	1,141,155,350	77,108,610,310
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	83,523,621	322,932,966	209,277,645	-	16,406,667	632,140,899
Số dư cuối kỳ	29,343,106,543	40,349,731,433	6,228,091,352	662,259,864	1,157,562,017	77,740,751,209
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	476,458,596	565,586,578	1,419,188,907	-	31,106,667	2,492,340,748
Số dư cuối kỳ	392,934,975	242,653,612	1,209,911,262	-	14,700,000	1,860,199,849

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.557.478.730 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2022		31/12/2021		30/6/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	209,900,000,000	-	105,850,000,000	-	209,900,000,000	105,850,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	63,460	-	63,460	-	63,460	63,460
- Phải thu khách hàng	102,297,000	-	340,996,150	-	102,297,000	340,996,150
- Phải thu khác	7,930,899,929	-	10,042,698,527	-	7,930,899,929	10,042,698,527
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42,325,674,187	-	71,319,593,032	-	42,325,674,187	71,319,593,032
TỔNG CỘNG	260,258,934,576	-	187,553,351,169	-	260,258,934,576	187,553,351,169
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	4,154,361,081	-	176,484,163	-	4,154,361,081	176,484,163
- Phải trả khác	373,484,082	-	438,242,663	-	373,484,082	438,242,663
TỔNG CỘNG	4,527,845,163	-	614,726,826	-	4,527,845,163	614,726,826

